

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN 100 = 110+120+130+140+150	100		429,189,262,377	323,913,730,637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	v.01	117,891,779,046	47,526,926,937
1. Tiền	111	-	27,891,779,046	19,526,926,937
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	90,000,000,000	28,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	19,700,000,000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	19,700,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	-	208,124,990,769	211,412,470,179
1. Phải thu của khách hàng	131	-	185,749,942,378	142,301,865,037
2. Trả trước cho người bán	132	-	20,901,751,991	56,389,773,094
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	-	1,473,296,400	13,082,603,393
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	-	-361,771,345
IV. Hàng tồn kho	140	-	82,087,443,555	64,222,706,103
1. Hàng tồn kho	141	v.02	82,087,443,555	64,222,706,103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-	1,385,049,007	751,627,418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	1,385,049,007	751,627,418
B. TÀI SẢN DÀI HẠN 200 = 210+220+240+250+260	200	-	227,331,057,873	232,364,445,380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	-	212,886,781,708	219,017,699,069
1. TSCĐ hữu hình	221	v.03	212,886,781,708	219,017,699,069
- Nguyên giá	222	-	612,725,190,088	581,247,554,799
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-	- 399,838,408,380	-362,229,855,730
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	6,256,258,473	1,684,400,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	v.04	6,256,258,473	1,684,400,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	5,400,000,000	5,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	5,400,000,000	5,400,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	-	2,788,017,692	6,262,346,311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	v.05	2,788,017,692	6,262,346,311
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	-	656,520,320,250	556,278,176,017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	-	209,786,930,962	213,009,470,484
I. Nợ ngắn hạn	310	-	209,786,930,962	209,009,470,484
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	-	74,257,644,603	71,027,564,790
2. Người mua trả tiền trước	312	-	290,643,802	46,812,990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	v.07	16,850,837,525	16,261,129,957
4. Phải trả người lao động	314		52,565,672,351	43,525,578,059
5. Chi phí phải trả	315	v.08	111,202,900	98,181,818
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	v.09	5,415,686,053	3,132,969,947
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	v.06	48,510,404,791	59,812,522,898
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11,784,838,937	15,104,710,025
II. Nợ dài hạn	330	-	-	4,000,000,000
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	4,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	-	446,733,389,288	343,268,705,533
I. Vốn chủ sở hữu	410	v.10	446,733,389,288	343,268,705,533
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	-	180,000,000,000	108,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-	14,860,929,638
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		191,908,330,679	149,174,682,724
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74,825,058,609	71,233,093,171
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		74,825,058,609	71,233,093,171
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	-	656,520,320,250	556,278,176,017

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TỔNG HỢP QUÝ 4 VÀ NĂM 2018**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2018	Quý 4-2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	13	354,747,539,684	307,004,728,029	1,160,043,133,825	973,993,792,217
2. Các khoản giảm trừ	02	14	196,452,788	36,324,715	328,233,876	117,004,307
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01-02)	10	15	354,551,086,896	306,968,403,314	1,159,714,899,949	973,876,787,910
4. Giá vốn hàng bán	11	16	303,444,986,035	260,486,471,344	975,826,553,284	804,188,085,410
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		51,106,100,861	46,481,931,970	183,888,346,665	169,688,702,500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	1,274,713,423	368,164,125	2,363,296,130	1,771,211,164
7. Chi phí tài chính	22	18	899,791,719	1,143,024,662	4,421,204,578	4,792,086,019
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		883,659,529	964,197,162	4,313,136,844	4,521,526,331
8. Chi phí bán hàng	25		10,058,719,624	9,228,944,747	31,481,797,673	23,177,833,242
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14,919,571,588	10,914,786,814	56,587,618,986	49,575,487,101
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		26,502,731,353	25,563,339,872	93,761,021,558	93,914,507,302
11. Thu nhập khác	31		234,748,870	118,042,760	6,987,849,962	46,577,514,834
12. Chi phí khác	32		0	1,035,374,445	6,484,913,469	51,124,340,214
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		234,748,870	-917,331,685	502,936,493	-4,546,825,380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26,737,480,223	24,646,008,187	94,263,958,051	89,367,681,922
<i>Trong đó lợi nhuận tính thuế</i>			26,737,480,223	24,646,008,187	93,453,958,051	88,557,681,922
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	5,347,496,045	4,929,201,638	18,690,791,611	17,711,536,385
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		21,389,984,178	19,716,806,549	75,573,166,440	71,656,145,537
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70		1,229.5	1,825.6	6,029	6.634.8
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				0	

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2019

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
NĂM 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		94,263,958,051	89,367,681,922
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		65,717,895,457	61,277,719,676
- Các khoản dự phòng	03		(361,771,345)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,722,354,273)	(1,716,467,750)
- Chi phí lãi vay	06		4,313,136,844	4,521,526,331
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08= 01+02+...+07)	08		162,210,864,734	153,450,460,179
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,665,696,021	(87,485,484,756)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17,864,737,452)	(19,839,549,848)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11		(11,304,553,383)	91,805,410,898
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,840,907,030	(445,260,961)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,939,433,511)	(4,507,146,206)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(22,424,187,809)	(10,983,440,313)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3,632,648,759	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,786,186,196)	(2,326,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 20=08+09+... +17	20		115,031,018,193	119,668,488,993
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40,956,872,154)	(98,678,180,236)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1,236,858,181	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19,700,000,000)	
6. Tiền thu hồi ĐT góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6,025,935,276
4. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,255,965,996	1,716,467,750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 30 = 21+22+...+27	30		(58,164,047,977)	(90,935,777,210)
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		39,600,000,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
3. Tiền thu từ đi vay	33		200,261,055,091	239,971,965,800
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(215,563,173,198)	(237,904,750,018)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(10,800,000,000)	(21,694,455,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính 40 = 31 + 32+ ...+36	40		13,497,881,893	(19,627,239,318)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ 50=20+30+40	50		70,364,852,109	9,105,472,465
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47,526,926,937	38,421,454,472
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	117,891,779,046	47,526,926,937

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2019

Lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THÀNH NAM



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 NĂM 2018

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con - CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Đến ngày 31.12.2018 vốn điều lệ của Công ty là: 180.000.000.000đồng(đã hoàn thành thủ tục thay đổi giấy phép kinh doanh lần thứ 9 vào ngày 11/1/2019).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,....

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1.Công ty có đầu tư 100% vốn vào 1 công ty con:

- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2.Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN phố nối A, xã Lạc Hồng, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 4/2018 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/12/2018 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng.

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/12/2018 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-16
Máy móc, thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	5-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	45,907,942	867,036,793
Tiền gửi ngân hàng	19,481,018,995	27,024,742,253
Tiền và các khoản tương đương tiền	28,000,000,000	90,000,000,000
Tổng	47,526,926,937	117,891,779,046

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	53,565,391,655	67,576,798,441
Công cụ, dụng cụ	1,079,242,963	677,343,116
Chi phí SXKD dở dang	1,576,650,698	3,465,179,704
Thành phẩm	4,724,299,906	2,416,793,524
Hàng hoá	3,277,120,881	7,951,328,770
Tổng	64,222,706,103	82,087,443,555

3- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phong tiện vận tải	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	177,670,723,968	380,685,434,792	6,480,858,159	16,410,537,880	581,247,554,799
Tăng trong kỳ		62,046,476,935	61,334,545		62,107,811,480
Giảm trong kỳ	19,000,000,000	11,630,176,191			30,630,176,191
Tại ngày 31/12/2018	158,670,723,968	431,101,735,536	6,542,192,704	16,410,537,880	612,725,190,088
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	54,267,489,893	292,274,912,575	5,400,790,526	10,286,662,736	362,229,855,730
Trích khấu hao kỳ	22,681,305,188	40,330,793,590	338,043,980	2,367,752,699	65,717,895,457
Thanh lý, nhượng bán	16,479,166,616	11,630,176,191			28,109,342,807
Tại ngày 31/12/2018	60,469,628,465	320,975,529,974	5,738,834,506	12,654,415,435	399,838,408,380
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	123,403,234,075	88,410,522,217	1,080,067,633	6,123,875,144	219,017,699,069
Tại ngày 31/12/2018	98,201,095,503	110,126,205,562	803,358,198	3,756,122,445	212,886,781,708

4- Tài sản dở dang dài hạn:

Quý 4 năm 2018, Công ty có 03 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn tổng cộng: 6.256.258.473 đồng

- Tiến trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 30/9/2018 là 1.684.400.000 đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 31/12/2018.

- Giá trị máy kiểm phẩm theo hợp đồng VH/G/2049/M/RSL-APP trị giá: 1.582.932.200 đồng- đang trong giai đoạn chạy thử chờ nghiệm thu bàn giao.

- Dự án mở rộng nhà máy tại KCN Phố Nối- Hưng Yên trị giá: 2.988.927.273 đồng

5- Đầu tư tài chính dài hạn:

Tại ngày 31/12/2018 Công ty có một khoản đầu tư tài chính là đầu tư vốn vào 1 Công ty con:

Tên công ty	31/12/2017 VND	31/12/2018 VND
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000
Tổng cộng	5.400.000.000	5.400.000.000

6- Chi phí trả trước:

Chi tiêu	31/12/2018
	VND
Tại ngày 01/01/2018	7,013,973,729
Tăng trong kỳ	7,145,375,560
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	9,986,282,590
Tại ngày 31/12/2018	4,173,066,699

Chi phí trả trước phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

7- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	2,123,157,998	6,271,655,087
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất		
Thuế TNCN	123,053,499	142,144,994
Thuế TNDN	10,929,201,638	7,270,621,776
Các loại thuế khác	3,085,716,822	3,166,415,668
Tổng	16,261,129,957	16,850,837,525

8- Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả		
Chi phí phải trả khác	98.181.818	111.202.900

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	1,780,697,481	2,042,948,591
BHYT, BHXH	105,560,725	207,219,879
Bảo hiểm thất nghiệp	12,819,386	17,507,556
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,233,892,355	3,148,010,027
Phải thu khác (dư có)		
Cộng	3,132,969,947	5,415,686,053

10- Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	59,812,522,898	48,510,404,791
Gốc vay ngắn hạn đến hạn		-
Tổng	59,812,522,898	48,510,404,791

11- Các khoản vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2017	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
Vay trung hạn	4.000.000.000	
Gốc vay trung hạn đến hạn		

12- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	5
Số dư 01/01/2018	108.000.000.000	14.860.929.638	149.174.682.724	71.233.093.171
Tăng vốn năm nay	64.800.000.000			
Lợi nhuận tăng trong kỳ			42.909.547.955	75.573.166.440
Chia cổ tức trong kỳ				10.800.000.000
Giảm vốn trong kỳ khác		14.860.929.638	175.900.000	61.181.201.002
Số dư 31/12/2018	172.800.000.000	-	191.908.330.679	74.825.058.609

(*) trong đó giảm khác bao gồm:

- Trích lập các quỹ : 42.300.947.300 đ

- Chi trả thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 515.270.000đ

- Giảm lợi nhuận do phần thuế TNDN phải nộp do phần chi phí không được trừ: 108.497.367 đ

- Chuyển lợi nhuận để tăng vốn chủ sở hữu theo nghị quyết ĐHCĐ ngày 8/4/2018: 17.539.070.362đ

- Phần thặng dư vốn cổ phần giảm do chuyển sang tăng vốn chủ sở hữu theo nghị quyết ĐHCĐ ngày 8/4/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	31/12/2017		31/12/2018	
	VND	%	VND	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Thành Nam	23.900.400.000	22.13	38.234.472.000	21.37
Các cổ đông khác	84.099.600.000	77.87	141.535.280.000	78.63
Tổng	108.000.000.000	100	180.000.000.000	100

13 - Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2018	Quý 4- Năm 2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	354.747.539.84	307.004.728.029
+ Doanh thu bán thành phẩm	304.584.549.947	270.001.922.503
+ Doanh thu bán hàng hóa, vtr	5.053.631.910	7.886.438.106
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.109.357.827	29.116.367.420

14- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2018	Quý 4- Năm 2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản giảm trừ	196.452.788	36.324.715
+ Hàng bán bị trả lại	196.452.788	36.324.715

15- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2018	Quý 4- Năm 2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	354.551.086.896	306.968.403.314
+ Doanh thu bán thành phẩm	304.584.549.947	269.965.597.788

+ Doanh thu bán hàng hóa, vtu	5.053.631.910	7.886.438.106
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.912.905.039	29.116.367.420

16- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2018	Quý 4 - Năm 2017
Cộng	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	<u>303.444.986.035</u>	<u>260.486.471.344</u>
+ Giá vốn thành phẩm	257.760.444.072	228.254.397.588
+ Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	45.684.541.963	32.232.073.756

17- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2018	Quý 4 - Năm 2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	1.274.713.423	368.164.125

18- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 - Năm 2018	Quý 4 - Năm 2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	883.659.529	964.197.162
Lỗ chênh lệch tỉ giá	16.132.190	178.827.500
Tổng	<u>899.791.719</u>	<u>1.143.024.662</u>

19- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 4 - Năm 2018	Quý 4 - Năm 2017
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập	26.737.480.223	24.646.008.187
<i>Trong đó: Lợi nhuận các công ty con chuyển về</i>		
Thu nhập chịu thuế	26.737.480.223	24.646.008.187
Thuế phải nộp theo suất thuế TNDN	5.347.496.045	4.929.201.638
Thuế phải nộp	<u>5.347.496.045</u>	<u>4.929.201.638</u>

20- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan:

- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC(công ty con)

Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh Q4-2018 : 1 466 375 431đ

Số dư phải thu 31/12/2018 : 805 371 186 đ

Lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thủy

Tạ Thị Tuyết Nga

